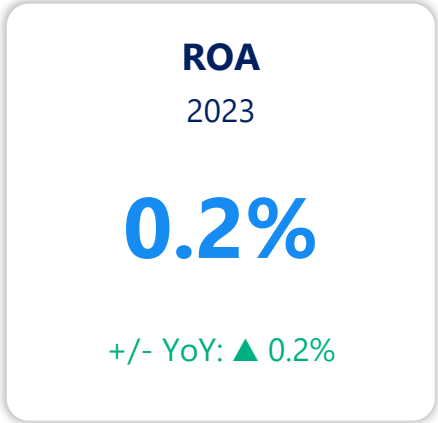
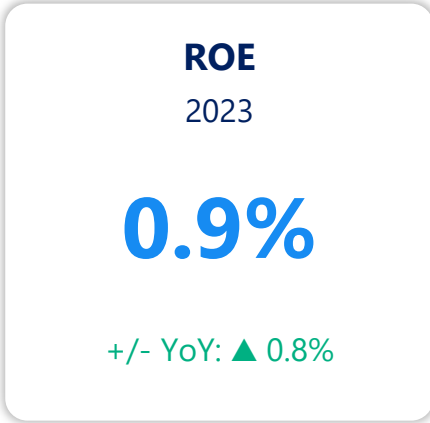
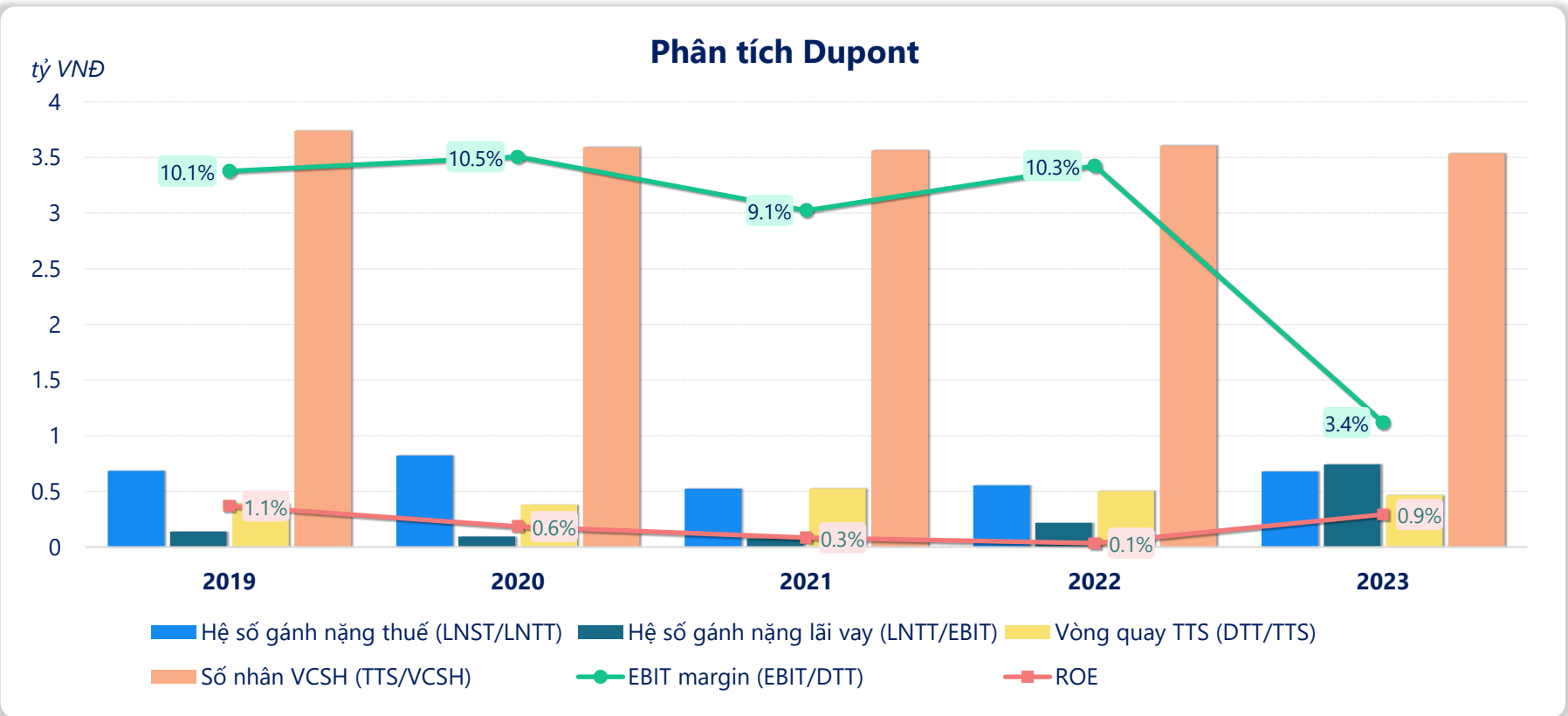
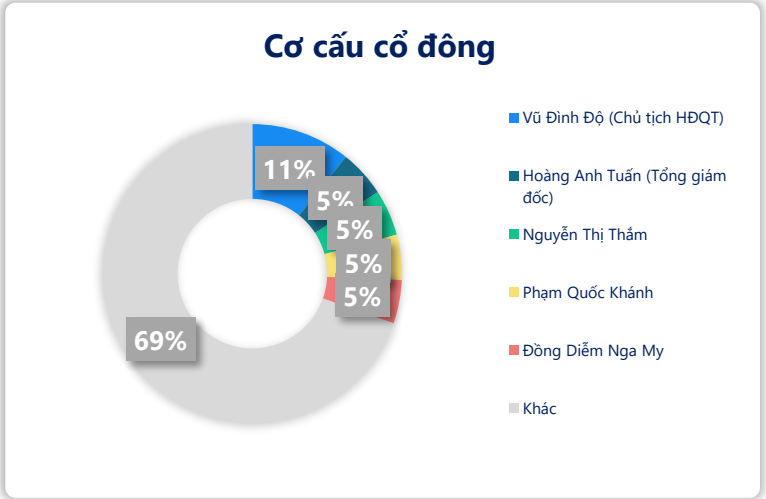


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

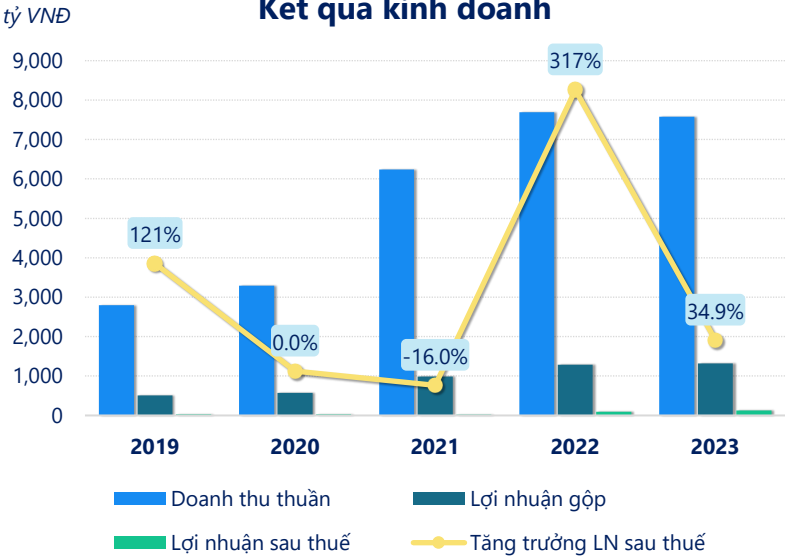
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		22,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		21,400 - 31,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,616
Số lượng CPLH (CP)		118,901,103
KLGD BQ 20 phiên (CP)		122,315
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.36
EPS		430
P/E		51.1

	YTD	1T	3T	6T
DNP	-8.3%	-2.2%	0.0%	-12.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP DNP Holding (HNX: DNP)

Kết quả kinh doanh

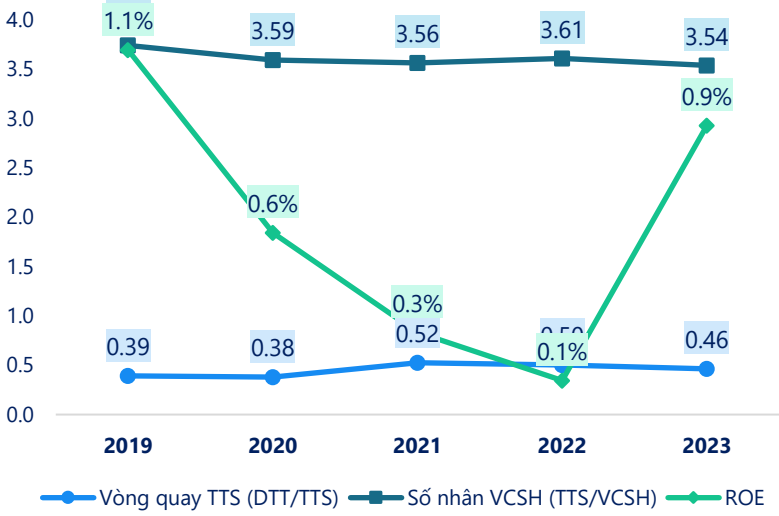


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 3.36% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.68 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.74 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

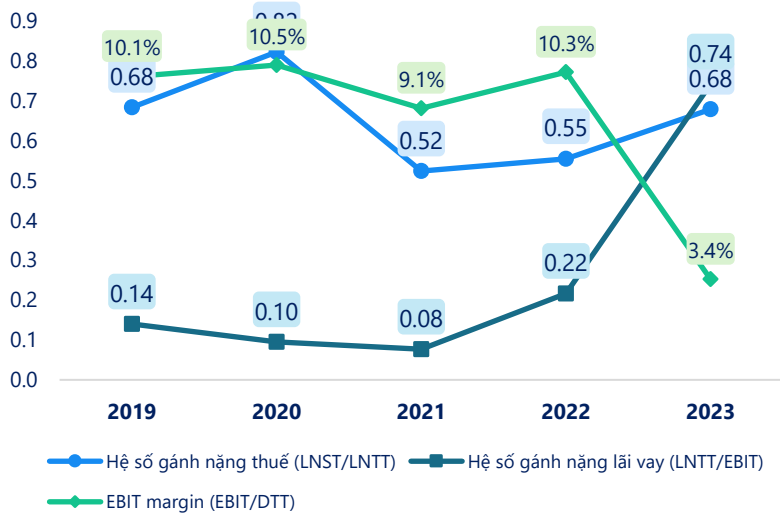
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh DNP năm 2023, doanh thu thuần đạt 7,579 tỷ đồng giảm 1.47%, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 34.9% đạt 127.9 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

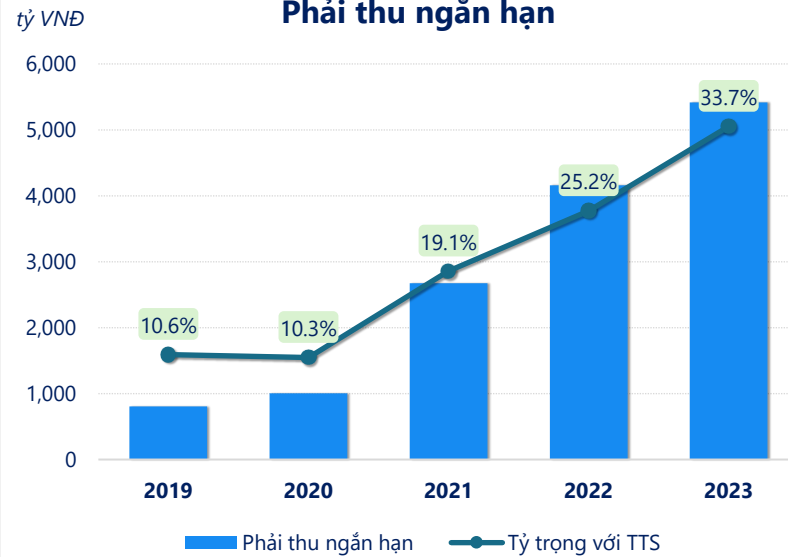


Vòng quay tổng tài sản đạt 0.46, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 3.54 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

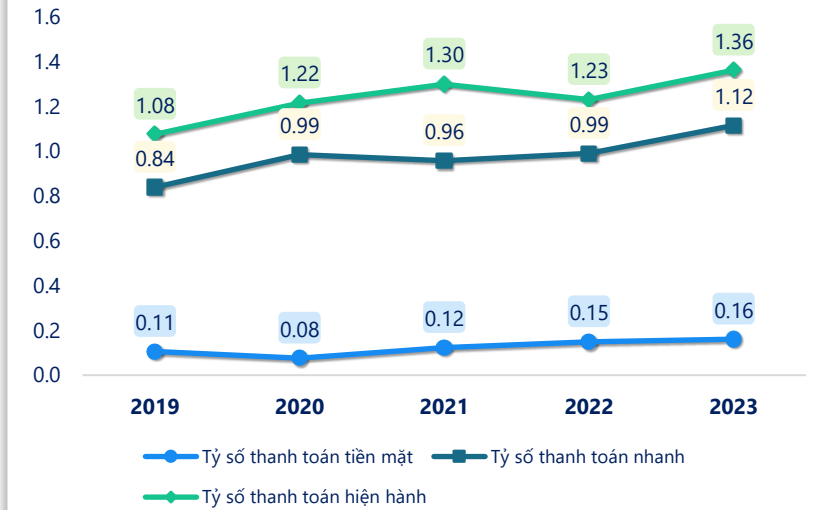
Phải thu ngắn hạn



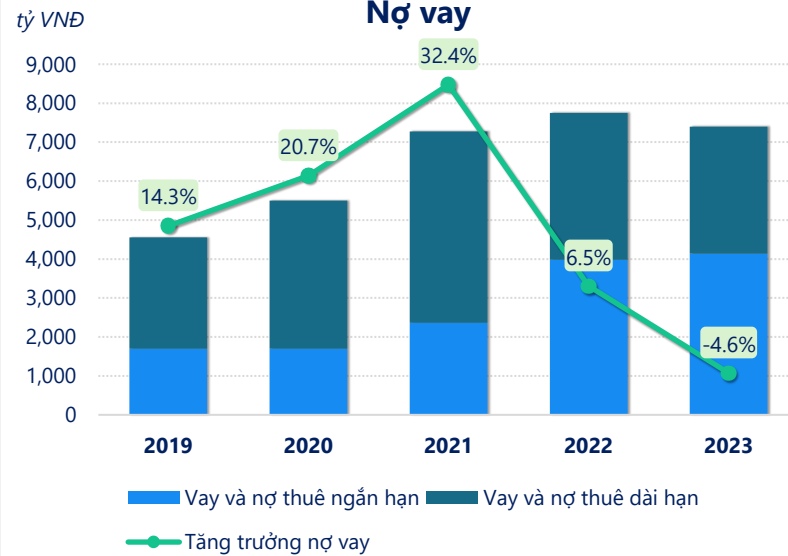
Hàng tồn kho



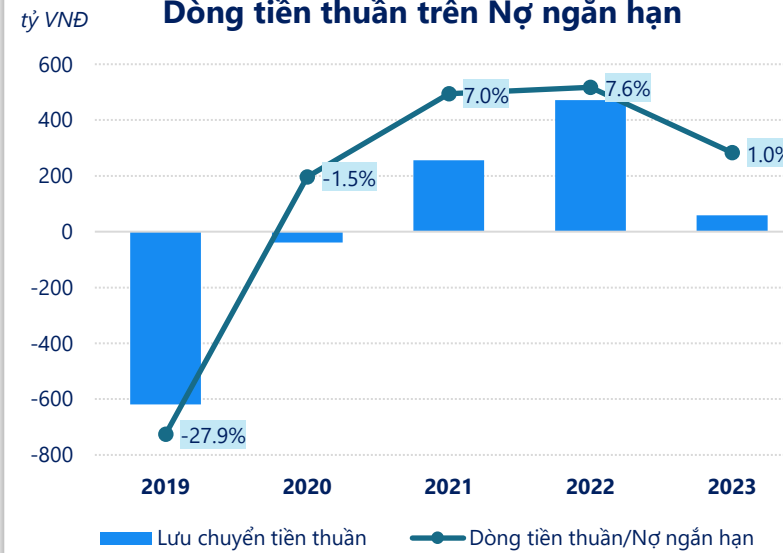
Chỉ số thanh khoản



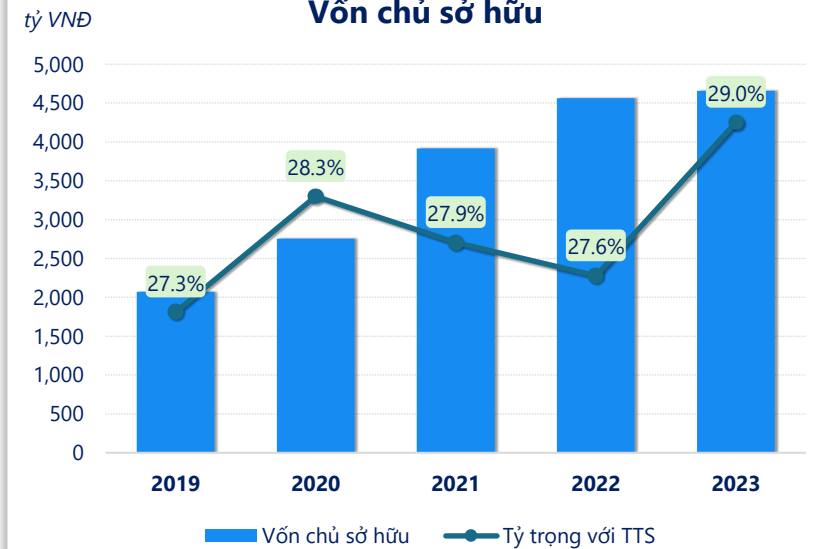
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	15,781	16,529	-4.5%
Tài sản ngắn hạn	8,036	7,604	5.7%
Tiền và tương đương tiền	1,005	921	9.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	311	880	-64.7%
Phải thu ngắn hạn	5,142	4,157	23.7%
Hàng tồn kho	1,496	1,488	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	82.2	158	-48.1%
Tài sản dài hạn	7,745	8,925	-13.2%
Phải thu dài hạn	204	342	-40.4%
Tài sản cố định	5,859	6,974	-16.0%
Bất động sản đầu tư	30.7	31.2	-1.7%
Tài sản dở dang	422	758	-44.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	866	410	111%
Tài sản dài hạn khác	140	147	-4.3%
Lợi thế thương mại	224	263	-14.8%
Nợ phải trả	11,155	11,968	-6.8%
Nợ ngắn hạn	5,776	6,178	-6.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,097	3,983	2.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	884	1,303	-32.1%
Nợ dài hạn	5,379	5,790	-7.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,716	3,770	-27.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,626	4,561	1.4%
Vốn chủ sở hữu	4,626	4,561	1.4%
Vốn điều lệ	1,189	1,189	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,799	3,289	6,237	7,693	7,579
Giá vốn hàng bán	2,291	2,714	5,250	6,408	6,257
Lợi nhuận gộp	508	574	987	1,285	1,322
Doanh thu HĐTC	169	229	275	511	592
Chi phí TC	267	323	547	772	808
Chi phí lãi vay	244	313	522	619	65.8
LN trong công ty LKLD	9.34	21.6	11.6	12.1	5.41
Chi phí bán hàng	162	205	336	445	476
Chi phí QLDN	216	263	391	434	443
LN thuần từ HĐKD	41.6	33.4	-0.21	157	193
Lợi nhuận khác	-1.93	-0.41	43.7	14.1	-4.01
LN trước thuế	39.7	33.0	43.5	171	189
Lợi nhuận sau thuế	27.1	27.1	22.7	94.9	128
LNST của CĐ cty mẹ	21.1	13.3	8.34	4.39	40.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	139	228	158	-314	514
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-873	-1,114	-1,454	-307	-743
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	114	847	1,551	1,092	287
Tiền đầu kỳ	853	235	195	451	921
Lưu chuyển tiền thuần	-619	-39.4	256	472	58.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	-1.59	0.54
Tiền cuối kỳ	235	195	451	921	980